

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I Năm 2014

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		166.377.737.806	161.226.514.421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	6.053.004.247	5.267.716.994
1. Tiền	111		6.053.004.247	5.267.716.994
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		87.798.362.317	99.084.018.999
1. Phải thu khách hàng	131		72.874.524.063	83.678.194.965
2. Trả trước cho người bán	132		4.496.876.780	5.237.231.969
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	13.099.962.101	12.841.592.692
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.673.000.627)	(2.673.000.627)
IV. Hàng tồn kho	140	3	60.014.491.733	43.950.450.248
1. Hàng tồn kho	141		60.014.491.733	43.950.450.248
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.511.879.509	12.924.328.180
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.347.368.034	5.192.865.511
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	759.891.194
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4	7.164.511.475	6.971.571.475
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		239.520.009.538	237.952.011.211
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I Năm 2014

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		228.232.839.753	225.826.468.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	216.945.397.056	222.929.660.425
- Nguyên giá	222		281.961.389.790	281.167.526.154
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.015.992.734)	(58.237.865.729)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	91.180.792	100.493.182
- Nguyên giá	228		188.834.250	188.834.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(97.653.458)	(88.341.068)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	11.196.261.905	2.796.314.936
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	8	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	9	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.287.169.785	12.125.542.668
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	11.287.169.785	12.125.542.668
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		405.897.747.344	399.178.525.632

58260 - V.I.C.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I Năm 2014

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		171.057.048.032	173.537.333.294
I. Nợ ngắn hạn	310		171.057.048.032	159.537.333.294
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	111.871.361.908	87.825.322.391
2. Phải trả người bán	312		48.961.089.909	58.482.621.070
3. Người mua trả tiền trước	313		848.698.052	655.280.051
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	3.641.564.137	5.055.251.001
5. Phải trả công nhân viên	315		4.707.580.934	6.324.448.007
6. Chi phí phải trả	316		1.037.692.383	1.450.342.456
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	314.182.971	17.234.980
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(325.122.262)	(273.166.662)
II. Nợ dài hạn	330		-	14.000.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	-	14.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	15	234.840.699.312	225.641.192.338
I. Vốn chủ sở hữu	410		234.840.699.312	225.641.192.338
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.999.080.000	149.999.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.282.931.303	43.282.931.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.940.917.770	5.940.917.770
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		667.184.932	667.184.932
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I Năm 2014

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		34.950.585.307	25.751.078.333
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		405.897.747.344	399.178.525.632

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

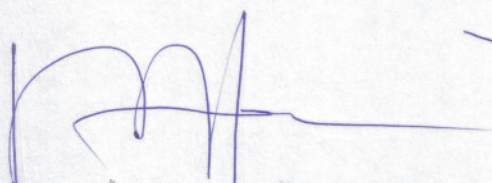
Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		58.598.872	58.598.872
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		211.610,48	198.245,16
- EUR		1.278,82	1.278,49
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 18 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám Đốc


Phạm Chế Tài


Lê Thị Hoàng Huệ




Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2014

Đơn vị tính: VND

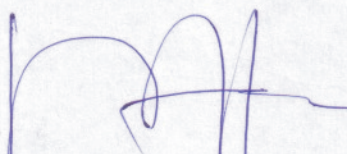
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16.1	103.830.674.924	96.614.586.067	103.830.674.924	96.614.586.067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.734.250	314.197.800	3.734.250	314.197.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		103.826.940.674	96.300.388.267	103.826.940.674	96.300.388.267
4. Giá vốn hàng bán	11	17	84.981.729.150	79.780.542.558	84.981.729.150	79.780.542.558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.845.211.524	16.519.845.709	18.845.211.524	16.519.845.709
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16.2	36.496.887	18.194.763	36.496.887	18.194.763
7. Chi phí tài chính	22	18	2.539.810.007	6.001.895.170	2.539.810.007	6.001.895.170
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.418.968.226	5.897.090.447	2.418.968.226	5.897.090.447
8. Chi phí bán hàng	24	19	3.056.235.976	3.685.005.392	3.056.235.976	3.685.005.392
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	1.747.347.478	1.553.633.923	1.747.347.478	1.553.633.923
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.538.314.950	5.297.505.987	11.538.314.950	5.297.505.987
11. Thu nhập khác	31	21	383.786.708	1.036.791.985	383.786.708	1.036.791.985
12. Chi phí khác	32	22	76.661.373	868.855.715	76.661.373	868.855.715
13. Lợi nhuận khác	40		307.125.335	167.936.270	307.125.335	167.936.270
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.845.440.285	5.465.442.257	11.845.440.285	5.465.442.257
Doanh thu không chịu thuế TNDN			-	-	-	-
Cổ tức được chia từ CP đầu tư vào các công ty			-	-	-	-
Chi phí không giảm trừ thuế TNDN			181.529.309	9.582.256	181.529.309	9.582.256
Phí chuyển tiền của khách hàng + phí khác			181.529.309	9.582.256	181.529.309	9.582.256
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN			12.026.969.594	5.475.024.513	12.026.969.594	5.475.024.513
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.645.933.311		2.645.933.311	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.199.506.974	5.465.442.257	9.199.506.974	5.465.442.257
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		613	364	613	364

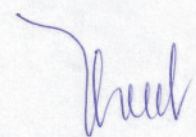
Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 16 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám Đốc


Phạm Thế Tài


Lê Thị Hoàng Huệ


Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		123.937.743.440	100.737.337.780
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(110.602.819.044)	(83.030.700.716)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.997.557.744)	(5.449.189.477)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.379.657.244)	(5.951.570.459)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.186.100.754)	(1.528.259.563)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		835.401.132	791.817.494
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.021.658.962)	(7.847.706.530)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.414.649.176)	(2.278.271.471)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.007.690.608)	(6.278.542.837)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		630.000.000	5.149.050.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.587.520	7.706.339
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		153.896.912	(1.121.786.498)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2014

Đơn vị tính: VND

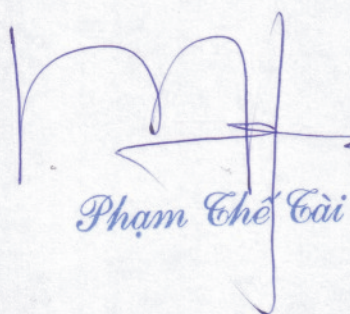
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		108.577.897.124	92.030.697.984
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(98.531.857.607)	(89.159.250.015)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10.046.039.517	2.871.447.969
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		785.287.253	(528.610.000)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.267.716.994	2.712.369.434
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.053.004.247	2.183.759.434

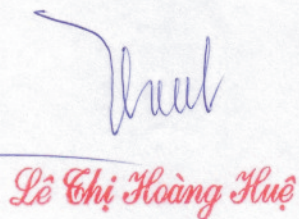
Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 18 tháng 04 năm 2014

Trưởng Giám Đốc


Phạm Thế Tài


Lê Thị Hoàng Huệ


Lê Bá Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đứng ký lần đầu ngày 02/04/2003, đăng ký thay đổi lần 9 số 1300358260 ngày 30/07/2013 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/03/2014 là 149.999.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy hải sản,...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - VAS 10 - ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng đúng Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 11 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó;

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

M.S.
CÔNG TY
ĐÔNG HẢI
BẾN TRE

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ : tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn và những khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

3.15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

3.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

3.17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

11/03/2014
CỘNG HÒA VIỆT NAM
TP. BẾN TRE

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	186.255.002	232.158.600
Tiền gửi ngân hàng	5.866.749.245	5.035.558.394
Tổng cộng	6.053.004.247	5.267.716.994

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/03/2014 là:

Trong đó:

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN-CN Bến Tre	5.457.687.370
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	377.283.191
+ Ngân Hàng NN&PT Nông Thôn VN - CN Bến Tre	1.137.700
+ Ngân Hàng TMCP Đông Á	30.640.984

Tổng cộng	5.866.749.245
------------------	----------------------

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
1. Thù lao cho HĐQT + BKS	487.269.737	487.269.737
2. Phải thu tiền bán cổ phần Cty CP Thủy Sản Bến Tre	11.823.196.655	12.323.196.655
3. Phải thu khác	789.495.709	31.126.300
Tổng cộng	13.099.962.101	12.841.592.692

3. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	45.501.381.549	38.505.540.865
- Công cụ, dụng cụ	146.634.225	90.094.504
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.514.257	-
- Thành phẩm	14.322.961.702	5.354.814.879
- Hàng hoá	-	-
Tổng cộng	60.014.491.733	43.950.450.248

N : 1300358260

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
1. Tạm ứng	7.089.511.475	6.896.571.475
2. Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	75.000.000	75.000.000
Tổng cộng	7.164.511.475	6.971.571.475

4.1. Tạm ứng

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải thu tạm ứng:</i>		
+ Đoàn Văn Đạo	6.896.571.475	6.896.571.475
+ Các đối tượng khác	192.940.000	-
Cộng	7.089.511.475	6.896.571.475

4.2. Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
<i>Chi tiết số dư khoản mục ký quỹ, ký cược ngắn hạn:</i>		
+ Công ty Cổ phần Dược Phẩm Domesco	75.000.000	75.000.000
Cộng	75.000.000	75.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

5. TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	104.890.626.363	167.390.639.332	7.509.807.324	1.182.743.135	193.710.000	281.167.526.154
2. Số tăng trong kỳ	684.863.636	-	280.000.000	-	-	964.863.636
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ, xây dựng mới	684.863.636	-	280.000.000	-	-	964.863.636
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	171.000.000	-	-	171.000.000
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	171.000.000	-	-	171.000.000
- Giảm do thực hiện TT45/2013/TT-BTC	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	105.575.489.999	167.390.639.332	7.618.807.324	1.182.743.135	193.710.000	281.961.389.790
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	16.243.806.251	39.426.756.410	2.087.000.099	407.595.425	72.707.544	58.237.865.729
2. Khấu hao trong kỳ	1.917.403.288	4.644.557.460	259.327.284	45.207.090	5.970.510	6.872.465.632
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	1.917.403.288	4.644.557.460	259.327.284	45.207.090	5.970.510	6.872.465.632
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	94.338.627	-	-	94.338.627
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	94.338.627	-	-	94.338.627
- Giảm do thực hiện TT45/2013/TT-BTC	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	18.161.209.539	44.071.313.870	2.251.988.756	452.802.515	78.678.054	65.015.992.734
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	88.646.820.112	127.963.882.922	5.422.807.225	775.147.710	121.002.456	222.929.660.425
2. Tại ngày cuối kỳ	87.414.280.460	123.319.325.462	5.366.818.568	729.940.620	115.031.946	216.945.397.056

Trong đó, quý I/2014 công ty xây dựng, mua mới thêm tổng giá trị tài sản 964.863.636 đồng:
 Mua mới 1 xe nâng Mitsubishi FD30 nguyên giá 280.000.000 đồng; Thanh lý 2 xe nâng Mitsubishi, Yale FD20 đã sử dụng lâu với giá trị 120.000.000 đồng
 Xây dựng thêm nền chứa nguyên vật liệu tổng trị giá 684.863.636 đồng
 Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình 216.945.397.056 đồng đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	82.602.450	106.231.800	188.834.250
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	106.231.800	188.834.250
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	77.630.612	10.710.456	88.341.068
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	4.073.580	5.238.810	9.312.390
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	-	-	4.073.580	5.238.810	9.312.390
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	81.704.192	15.949.266	97.653.458
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	4.971.838	95.521.344	100.493.182
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	898.258	90.282.534	91.180.792

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	412.045.937	463.620.671
- Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ xuất dùng phát sinh một lần quá lớn.	10.875.123.848	11.661.921.997
Tổng cộng	11.287.169.785	12.125.542.668

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
- Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN-CN Bến Tre	107.659.113.268	73.438.850.738
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4.212.248.640	14.386.471.653
Tổng cộng	111.871.361.908	87.825.322.391

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
12.1. Thuế phải nộp nhà nước	3.641.564.137	5.055.251.001
- Thuế GTGT	782.442.932	1.837.518.320
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	2.645.933.311	3.186.100.754
- Các loại thuế khác	213.187.894	31.631.927
+ Thuế thu nhập cá nhân	29.368.992	31.631.927
+ Các loại thuế khác	183.818.902	-
12.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	3.641.564.137	5.055.251.001

M.
CÔNG TY

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2014</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2014</u> <u>VND</u>
- Thuế thu nhập cá nhân	4.827.685	-
- Khoản phải trả KPCĐ	13.151.170	12.739.010
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	296.204.116	4.495.970
Tổng cộng	<u>314.182.971</u>	<u>17.234.980</u>

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/03/2014</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2014</u> <u>VND</u>
- Vay ngân hàng (NH Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre)	-	14.000.000.000
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>14.000.000.000</u>

N : 13002

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm trước	149.999.080.000	43.282.931.303	5.940.917.770	667.184.932	(1.296.132.064)
- Tăng trong năm trước	-	-	-	-	27.047.210.397
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước			-	-	27.047.210.397
- Tăng khác					
- Giảm trong năm trước					
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ + thù lao HĐQT, BKS					-
- Lỗ trong năm trước					-
- Giảm khác					
- Số dư cuối năm trước-Số dư đầu năm nay	149.999.080.000	43.282.931.303	5.940.917.770	667.184.932	25.751.078.333
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	9.199.506.974
- Tăng vốn trong kỳ					
- Lãi trong kỳ					9.199.506.974
- Tăng khác					
- Giảm trong kỳ					
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ					
- Lỗ trong kỳ					-
- Giảm khác					
- Số dư cuối kỳ	149.999.080.000	43.282.931.303	5.940.917.770	667.184.932	34.950.585.307

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.999.080.000
+ Vốn góp đầu năm	149.999.080.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-
+ Vốn góp cuối kỳ	149.999.080.000

15.3. Cổ phiếu

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.908	14.999.908
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.908	14.999.908
+ Cổ phiếu thường	14.999.908	14.999.908
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.908	14.999.908
+ Cổ phiếu thường	14.999.908	14.999.908
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

15.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2014 VND	01/01/2014 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.940.917.770	5.940.917.770
- Quỹ dự phòng tài chính	667.184.932	667.184.932
- Quỹ khen thưởng	41.144.400	42.100.000
- Quỹ phúc lợi	(366.266.662)	(315.266.662)
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
Tổng cộng	6.282.980.440	6.334.936.040

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

15.4.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

15.4.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

15.4.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

15.4.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BEI BÊN HẢI / S //

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

16. DOANH THU

Chỉ tiêu	Quý 1/2014	Quý 1/2013
16.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	103.830.674.924	96.614.586.067
- Doanh thu bán hàng công ty liên kết (Beseaco)	-	1.656.678.600
+ Doanh thu hoạt động thương mại	-	-
+ Doanh thu bán hàng, thành phẩm	-	1.656.678.600
- Doanh thu bán hàng công ty khác	103.830.674.924	94.957.907.467
+ Doanh thu hoạt động thương mại	-	30.429.027
+ Doanh thu bán hàng, thành phẩm	103.830.674.924	94.927.478.440
- Các khoản giảm trừ doanh thu	3.734.250	314.197.800
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	3.734.250	314.197.800
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	103.826.940.674	96.300.388.267
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá, thành phẩm	103.826.940.674	96.300.388.267
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
16.2. Doanh thu hoạt động tài chính	36.496.887	18.194.763
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.891.626	7.706.339
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.909.367	10.488.424
- Lãi thanh toán trước cho nhà cung cấp	25.695.894	-

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp (công ty Beseaco)	-	1.339.832.290
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp (công ty khác)	84.981.729.150	78.440.710.268
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	84.981.729.150	79.780.542.558

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
- Chi phí lãi vay	2.418.968.226	5.897.090.447
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	120.841.781	104.804.723
Tổng cộng	2.539.810.007	6.001.895.170

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
- Chi phí nhân viên bán hàng	393.498.260	296.343.824
- Chi phí vật liệu, bao bì	551.188.701	367.395.598
- Chi phí khấu hao TSCĐ	71.506.530	78.566.980

11/1/2014
 CÔNG TY TNHH Beseaco

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.890.410.209	2.399.947.993
- Chi phí khác bằng tiền	149.632.276	542.750.997
Tổng cộng	3.056.235.976	3.685.005.392

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 1/2014</i>	<i>Quý 1/2013</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	745.455.632	747.657.093
- Chi phí vật liệu quản lý	10.407.500	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	10.800.466	4.147.047
- Chi phí khấu hao TSCĐ	92.314.800	59.682.701
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	396.912.104	228.571.909
- Chi phí khác bằng tiền	491.456.976	513.575.173
Tổng cộng	1.747.347.478	1.553.633.923

21. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý 1/2014</i>	<i>Quý 1/2013</i>
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	109.090.909	354.545.455
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (Bán cho Beseaco)	-	361.714.854
- Các khoản thu nhập khác	274.695.799	320.531.676
Tổng cộng	383.786.708	1.036.791.985

22. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý 1/2014</i>	<i>Quý 1/2013</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	76.661.373	326.166.576
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ (Bán cho Beseaco)	-	361.714.854
- Chi phí khác	-	180.974.285
Tổng cộng	76.661.373	868.855.715

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	<i>Quý 1/2014</i>	<i>Quý 1/2013</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.845.440.285	5.465.442.257
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	181.529.309	9.582.256
+ Các khoản điều chỉnh tăng	181.529.309	9.582.256
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.026.969.594	5.475.024.513
- Thu nhập tính thuế	12.026.969.594	5.475.024.513
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (22%)	2.645.933.311	-

D.N.: 130035

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.199.506.974	5.465.442.257
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	9.199.506.974	5.465.442.257
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	14.999.908	14.999.908
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	613	364

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu

	Quý 1/2014	Quý 1/2013
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.967.277.863	100.580.433.471
2. Chi phí nhân công	6.280.034.112	5.590.260.094
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	6.881.778.022	4.798.478.969
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.924.015.141	8.663.450.586
5. Chi phí khác bằng tiền	2.887.541.754	5.069.172.389
Tổng cộng	135.940.646.892	124.701.795.509

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy Sản Bình Đại

2. Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

Chi tiết gồm:	Lũy kế đến 31/03/2014	Lũy kế đến 31/03/2013
- Lương của ban Tổng Giám đốc	743.523.863	306.594.754
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	316.000.000	-
	1.059.523.863	306.594.754

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

3. Mối quan hệ với các bên liên quan

Tên khách hàng	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Ông Đoàn Văn Đạo	Chủ tịch HĐQT	- Phải thu tạm ứng tại 31/03/2014	6.896.571.475
Bà Đinh Thị Mai Thảo	Vợ chủ tịch HĐQT	- Mua cổ phiếu Công ty cổ phần Thủy sản Bến Tre	27.652.480.000
		- Phải thu tại 31/03/2014	11.823.196.655

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.053.004.247	5.267.716.994	6.053.004.247	5.267.716.994
Phải thu khách hàng	70.201.523.436	81.005.194.338	70.201.523.436	81.005.194.338
Trả trước cho người bán	4.496.876.780	5.237.231.969	4.496.876.780	5.237.231.969
Phải thu ngắn hạn khác	13.099.962.101	12.841.592.692	13.099.962.101	12.841.592.692
Tài sản ngắn hạn khác	7.164.511.475	6.971.571.475	7.164.511.475	6.971.571.475
Cộng	101.015.878.039	111.323.307.468	101.015.878.039	111.323.307.468

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay	111.871.361.908	101.825.322.391	111.871.361.908	101.825.322.391
Phải trả cho người bán	48.961.089.909	58.482.621.070	48.961.089.909	58.482.621.070
Người mua trả tiền trước	848.698.052	655.280.051	848.698.052	655.280.051
Các khoản phải trả khác	314.182.971	17.234.980	314.182.971	17.234.980
Cộng	161.995.332.840	160.980.458.492	161.995.332.840	160.980.458.492

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

5.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay và nợ ngắn hạn	+ 2	(1.745.193.246)
	- 2	1.745.193.246
Kỳ trước		
Vay và nợ ngắn hạn	+ 2	(1.527.379.836)
	- 2	1.527.379.836

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

13
CÔNG
ÔNG
ING
NT
- T.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn, dài hạn	111.871.361.908	-	-	111.871.361.908
Phải trả cho người bán	48.961.089.909	-	-	48.961.089.909
Người mua trả tiền trước	848.698.052	-	-	848.698.052
Các khoản phải trả khác	314.182.971	-	-	314.182.971
Cộng	161.995.332.840	-	-	161.995.332.840

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay ngắn hạn, dài hạn	87.825.322.391	14.000.000.000	-	101.825.322.391
Phải trả cho người bán	58.482.621.070	-	-	58.482.621.070
Người mua trả tiền trước	655.280.051	-	-	655.280.051
Các khoản phải trả khác	17.234.980	-	-	17.234.980
Cộng	146.980.458.492	14.000.000.000	-	160.980.458.492

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2014

6. Báo cáo bộ phận

6.1	Chỉ tiêu	Quý I/2014		
	Quý I/2014	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá	Cộng
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	103.826.940.674	-	103.826.940.674
	Doanh thu hoạt động tài chính	36.496.887	-	36.496.887
	Thu nhập khác	383.786.708	-	383.786.708
	Cộng thu nhập (1)	104.247.224.269	-	104.247.224.269
	Giá vốn hàng bán	84.981.729.150	-	84.981.729.150
	Chi phí tài chính	2.539.810.007	-	2.539.810.007
	Chi phí bán hàng	3.056.235.976	-	3.056.235.976
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.747.347.478	-	1.747.347.478
	Chi phí khác	76.661.373	-	76.661.373
	Cộng chi phí (2)	92.401.783.984	-	92.401.783.984
	Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	11.845.440.285	-	11.845.440.285

6.2	Chỉ tiêu	Quý I/2013		
	Quý I/2013	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá	Cộng
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	96.269.959.240	30.429.027	96.300.388.267
	Doanh thu hoạt động tài chính	18.194.763	-	18.194.763
	Thu nhập khác	1.036.791.985	-	1.036.791.985
	Cộng thu nhập (1)	97.324.945.988	30.429.027	97.355.375.015
	Giá vốn hàng bán	79.713.412.286	67.130.272	79.780.542.558
	Chi phí tài chính	6.001.895.170	-	6.001.895.170
	Chi phí bán hàng	3.685.005.392	-	3.685.005.392
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.553.633.923	-	1.553.633.923
	Chi phí khác	868.855.715	-	868.855.715
	Cộng chi phí (2)	91.822.802.486	67.130.272	91.889.932.758
	Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	5.502.143.502	(36.701.245)	5.465.442.257

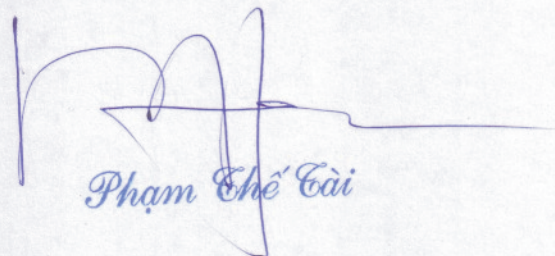
7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

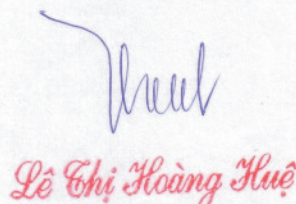
Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải điều chỉnh hay cần phải công bố trong báo cáo tài chính.

Người Lập Biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 tháng 04 năm 2014


Phạm Thế Tài


Lê Thị Hoàng Huệ

Tổng Giám Đốc

Lê Bá Phương




CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: 457C, Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 8, Thành Phố Bến Tre
Tel: 075.3822288 - 3812093 - 3815427 * Fax: 075.3827287
075.3611666 - 3611777 - 2211656 * Fax : 075.3611222
Email: donghaibt@hcm.vnn.vn * Website: www.dohacobentre.com

Số: 26 /CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 18 tháng 04 năm 2014

"V/v giải trình KQKD quý 1 năm 2014"

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 1/2014, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 9.199.506.974 đồng, tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2013, nguyên nhân là do :

- Doanh thu tăng khá tốt, các chi phí sản xuất đều giảm đáng kể. Doanh thu thuần tăng 7,82%, giá vốn hàng bán tăng 6,52%.

- Chi phí lãi vay giảm 58,98% do Công ty đã giảm dư nợ vay Ngân hàng và lãi suất vay vốn giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 1/2014	Quý 1/2013	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	103.826.940.674	96.300.388.267	+7.526.552.407	+7,82
2	Giá vốn hàng bán	đồng	84.981.729.150	79.780.542.558	+5.201.186.592	+6,52
3	Doanh thu hoạt động TC	đồng	36.496.887	18.194.763	+18.302.124	+100,59
4	Chi phí tài chính	đồng	2.539.810.007	6.001.895.170	-3.462.085.163	-57,68
	Chi phí lãi vay	đồng	2.418.968.226	5.897.090.447	-3.478.122.221	-58,98
5	Chi phí bán hàng	đồng	3.056.235.976	3.685.005.392	-628.769.416	-17,06
6	Chi phí QLDN	đồng	1.747.347.478	1.553.633.923	+193.713.555	+12,47
7	Thu nhập khác	đồng	383.786.708	1.036.791.985	-653.005.277	-62,98
8	Chi phí khác	đồng	76.661.373	868.855.715	-792.194.342	-91,18
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	2.645.933.311		+2.645.933.311	
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	9.199.506.974	5.465.442.257	+3.734.064.717	+68,32

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

